UBND TỈNH AN GIANG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1707/TB-STC	*An Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2018*

THÔNG BÁO

Về việc công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương tỉnh An Giang và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3385/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thực hiện công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh, trong đó "Giao Sở Tài chính thực hiện công khai các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 7 Thông tư 343/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính".

Sở Tài chính thông báo công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình HĐND cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương tỉnh An Giang và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019 như sau:

1. Số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh theo các biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 đính kèm.

2. Thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh thực hiện theo Báo cáo số 744/BC-UBND ngày 20/11/2018 (Đính kèm báo cáo)./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh "báo cáo";
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Ban GĐ;
- Cổng thông tin điện tử STC;
- Lưu VT, P.NS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG

Nguyễn Điền Tân

Biểu số 01

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSĐP)**	**13.381.699**	**13.488.579**	**13.474.073**	**99,89**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**5.072.600**	**5.179.480**	**5.243.904**	**101,24**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	4.219.600	4.382.442	4.165.404	95,05
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	853.000	797.038	1.078.500	135,31
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.309.099**	**8.309.099**	**8.230.169**	**99,05**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	5.998.711	5.998.711	6.118.711	102,00
2	Bổ sung tiền lương	123.058	123.058	340.716	276,87
3	Bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	1.770.742	80,95
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-	-	-	
IV	**Thu kết dư**	-	-	-	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-	-	-	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**13.288.199**	**13.457.700**	**13.456.673**	**101,27**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**11.100.869**	**11.585.103**	**11.685.931**	**105,27**
1	Chi đầu tư phát triển	2.837.980	3.270.200	2.952.791	104,05
	Trong đó: Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	-	4.400	400,00
2	Chi thường xuyên	8.039.519	8.313.733	8.498.250	105,71
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	100,00
4	Dự phòng ngân sách	222.200	-	233.720	105,18
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.187.330**	**1.872.597**	**1.770.742**	**80,95**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	158.376	146.210	230.101	145,29
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.028.954	1.726.387	1.540.641	75,93
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-	-	-	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**93.500**	-	**17.400**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**162.700**	**151.450**	**118.900**	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	69.200	-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	93.500	93.500	17.400	
III	Từ nguồn vốn đầu tư trả nợ vay KCHKM và nguồn thu bán nền DCVL	-	57.950	101.500	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**69.200**	**7.852**	**101.500**	
I	Vay để bù đắp bội chi	-	7.852	101.500	
II	Vay để trả nợ gốc	69.200	-	-	

Biểu số 02

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11.783.129**	**11.712.629**	**11.746.812**	**100,29**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.474.030	3.403.530	3.516.643	103,32
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.309.099	8.309.099	8.230.169	99,05
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.121.769	6.121.769	6.459.427	105,52
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	1.770.742	80,95
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
4	Thu kết dư	-	-	-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	-	-	-	
II	**Chi ngân sách**	**11.710.034**	**11.695.329**	**11.746.812**	**100,31**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.414.263	7.280.700	7.104.956	95,83
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.295.771	4.414.629	4.641.856	108,06
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.188.482	4.188.484	4.482.638	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	107.289	226.145	159.218	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu ngân sách cấp tỉnh**	**73.095**	**-**	**0**	
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**5.894.341**	**6.190.579**	**6.369.117**	**102,88**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.598.570	1.775.950	1.727.261	97,26
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.295.771	4.414.629	4.641.856	105,15
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.188.482	4.188.484	4.482.638	107,02
-	Thu bổ sung có mục tiêu	107.289	226.145	159.218	70,41
3	Thu kết dư	-	-	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	-	-	-	
II	**Chi ngân sách**	**5.873.936**	**6.177.000**	**6.351.717**	**108,13**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.873.936	6.177.000	6.351.717	108,13
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NS huyện**	**20.405**	**-**	**17.400**	

Biểu số 03

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**5.866.000**	**5.179.480**	**6.080.000**	**5.243.904**	**103,65**	**101,24**
I	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**166.000**	-	**176.500**	-	**106,33**	
II	**Thu nội địa**	**5.700.000**	**5.179.480**	**5.903.500**	**5.243.904**	**103,57**	**101,24**
1	**Thu từ khu vực DNNN trung ương**	**240.200**	**240.200**	**250.000**	**250.000**	**104,08**	**104,08**
	Thuế giá trị gia tăng	180.172	180.172	174.000	174.000	96,57	96,57
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.250	12.250	17.000	17.000	138,78	138,78
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.147	40.147	51.000	51.000	127,03	127,03
	Thuế tài nguyên	7.631	7.631	8.000	8.000	104,84	104,84
2	**Thu từ khu vực DNNN địa phương**	**338.850**	**338.850**	**385.000**	**385.000**	**113,62**	**113,62**
	Thuế giá trị gia tăng	175.000	175.000	210.700	210.700	120,40	120,40
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.000	78.000	85.000	85.000	108,97	108,97
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	850	850	1.200	1.200	141,18	141,18
	Thuế tài nguyên	85.000	85.000	88.100	88.100	103,65	103,65
3	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**38.000**	**38.000**	**32.000**	**32.000**	**84,21**	**84,21**
	Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	24.000	24.000	80,00	80,00
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	8.000	8.000	100,00	100,00
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-		
4	**Thuế ngoài quốc doanh**	**1.047.000**	**1.047.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**105,06**	**105,06**
	Thuế giá trị gia tăng	668.665	668.665	673.000	673.000	100,65	100,65
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	354.939	354.939	401.000	401.000	112,98	112,98
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.835	3.835	4.500	4.500	117,34	117,34
	Thuế tài nguyên	19.561	19.561	21.500	21.500	109,91	109,91
	Thu khác	-	-	-	-		
5	**Lệ phí trước bạ**	**275.000**	**275.000**	**290.000**	**290.000**	**105,45**	**105,45**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**10**	**10**	-	-	**0,00**	**0,00**
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**13.500**	**13.500**	**10.000**	**10.000**	**74,07**	**74,07**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**475.000**	**475.000**	**520.000**	**520.000**	**109,47**	**109,47**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**590.000**	**219.480**	**810.000**	**301.320**	**137,29**	**137,29**
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	370.520	-	508.680	-	137,29	
	- Thu từ hàng hóa sx trong nước (ĐP hưởng)	219.480	219.480	301.320	301.320	137,29	137,29
10	**Thu phí, lệ phí**	**210.000**	**180.000**	**225.000**	**190.000**	**107,14**	**105,56**
-	Lệ phí môn bài	21.680	21.680	25.155	25.155	116,03	116,03
-	Phí và lệ phí trung ương	30.000	-	35.000	-	116,67	
-	Phí và lệ phí tỉnh	63.920	63.920	91.738	91.738	143,52	143,52
-	Phí và lệ phí huyện	79.500	79.500	62.958	62.958	79,19	79,19
-	Phí và lệ phí xã	14.900	14.900	10.149	10.149	68,11	68,11
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**436.000**	**436.000**	**270.000**	**270.000**	**61,93**	**61,93**
12	**Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN**	**15.160**	**15.160**	-	-	**0,00**	**0,00**
13	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**87.500**	**87.500**	**70.000**	**70.000**	**80,00**	**80,00**
14	**Các khoản thu tại xã**	**25.400**	**25.400**	**3.000**	**3.000**	**11,81**	**11,81**
	Trong đó thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	2.965	2.965	3.000	3.000	101,18	101,18
15	**Thu khác ngân sách**	**373.320**	**253.320**	**385.500**	**269.584**	**103,26**	**106,42**
16	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**28.000**	**28.000**	**17.000**	**17.000**	**60,71**	**60,71**
17	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia**	**107.060**	**107.060**	**106.000**	**106.000**	**99,01**	**99,01**
18	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**1.400.000**	**1.400.000**	**1.430.000**	**1.430.000**	**102,14**	**102,14**
19	**Thu viện trợ**	-	-	-	-		

Biểu số 04

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSĐP)	**13.456.673**	**7.104.956**	**6.351.717**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**11.685.931**	**5.493.432**	**6.192.499**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.952.791**	**2.572.461**	**380.330**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.928.391	2.548.061	380.330
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-	-	-
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	-	-
	Trong đó chi từ nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*270.000*	*137.000*	*133.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.430.000*	*1.430.000*	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000	-
3	Chi trả nợ lãi vay	4.400	4.400	-
II	**Chi thường xuyên**	**8.498.250**	**2.804.738**	**5.693.512**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.706.333*	*730.737*	*2.975.596*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*33.302*	*33.302*	-
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	-
IV	**Dự phòng ngân sách**	**233.720**	**115.063**	**118.657**
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-	-	-
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.770.742**	**1.611.524**	**159.218**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**230.101**	**230.101**	-
1	CT giảm nghèo bền vững	42.401	42.401	-
2	CT xây dựng nông thôn mới	187.700	187.700	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.540.641**	**1.381.423**	**159.218**
1	Giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động	9.925	9.925	-
2	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.696	2.696	-
3	Y tế dân số	6.655	6.655	-
4	Văn hóa	878	878	-
5	Đảm bảo an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, tội phạm ma túy	1.950	1.950	-
6	PT lâm nghiệp bền vững	900	900	-
7	Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai,ổn định đời sống dân cư	3.000	3.000	-
8	Ứng phó biến đổi khí hậu	400	400	-
9	Công nghệ thông tin	2.000	2.000	-
10	Kinh phí phân giới cắm mốc	8.142	8.142	-
11	Các thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	1.504.095	1.344.877	159.218
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	-	-

Biểu số 05

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.746.812**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.641.856**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**7.104.956**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.653.960**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.629.560
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	20.000
3	Chi trả nợ lãi vay	4.400
II	**Chi thường xuyên**	**3.334.763**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	770.919
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	33.302
3	Chi quốc phòng	68.650
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.300
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.046.978
6	Chi văn hóa thông tin	51.586
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	443
8	Chi thể dục thể thao	65.610
9	Chi bảo vệ môi trường	43.104
10	Chi các hoạt động kinh tế	610.465
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	348.069
12	Chi bảo đảm xã hội	69.438
13	Chi thường xuyên khác	123.838
14	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	61.657
15	Chi chương trình mục tiêu khác (NQ 73)	28.404
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**115.063**
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-

Biểu số 06

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, mục tiêu theo NQ 73/NQ-CP)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, mục tiêu theo NQ 73/NQ-CP	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1=2 +...+ 10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	**11.746.812**	**3.481.116**	**3.244.702**	**4.400**	**1.170**	**115.063**	**-**	**258.505**	**4.641.856**	**-**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**3.649.560**	**3.481.116**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**168.444**	**-**	**-**
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**3.334.763**	**-**	**3.244.702**	**-**	**-**	**-**	**-**	**90.061**	**-**	**-**
II.1	**SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ**	1.878.939	-	1.878.939	-	-	-	-	-	-	-
1	VP HĐND tỉnh	7.757		7.757					-		
2	VP UBNND tỉnh	19.554		19.554					-		
3	Sở Ngoại vụ	13.410		13.410					-		
4	Sở Nông Nghiệp & PTNT	137.738		137.738					-		
5	Sở KHĐT	9.957		9.957					-		
6	Sở Tư Pháp	10.725		10.725					-		
7	Sở Công thương	18.976		18.976					-		
8	Sở Khoa học CN	39.215		39.215					-		
9	Sở Tài Chính	13.462		13.462					-		
10	Sở Xây dựng	7.798		7.798					-		
11	Sở Giao thông Vận tải	66.301		66.301					-		
12	Sở GDĐT	487.646		487.646					-		
13	Sở Y tế	436.048		436.048					-		
14	Sở Lao động TBXH	92.346		92.346					-		
15	Sở Văn hóa - TT & DL	143.251		143.251					-		
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	35.975		35.975					-		
17	Sở Thông tin & truyền Thông	16.382		16.382					-		
18	Sở Nội Vụ	51.441		51.441					-		
19	Thanh tra tỉnh	9.896		9.896					-		
20	Ban Dân Tộc	4.173		4.173					-		
21	BQL Khu kinh tế	6.585		6.585					-		
22	BQL Khu di tích VH Óc Eo	3.725		3.725					-		
23	TT Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	5.035		5.035					-		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, mục tiêu theo NQ 73/NQ-CP)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, mục tiêu theo NQ 73/NQ-CP	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	23.189		23.189					-		
25	Trường Đại học An Giang	112.123		112.123					-		
26	Trường Cao đẳng nghề	25.316		25.316					-		
27	Trường Cao đẳng Y tế	3.168		3.168							
28	Ban An toàn giao thông	4.180		4.180					-		
29	Các hoạt động thường xuyên khác	73.567		73.567					-		
II.2	**CƠ QUAN ĐẢNG**	**94.333**		**94.333**					-		
II.3	**CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI**	**52.777**	-	**52.777**		-	-		-	-	-
30	- Mặt Trận TQ	11.729		11.729					-		
31	- Tỉnh Đoàn TN	9.810		9.810					-		
32	- Hội Phụ nữ	6.063		6.063					-		
33	- Hội Nông Dân	7.365		7.365					-		
34	- Hội Cựu Chiến Binh	1.994		1.994					-		
35	- Liên Hiệp các hội KHKT	1.027		1.027					-		
36	- Liên minh HTX	2.250		2.250					-		
37	- Hội Văn học NT	2.553		2.553					-		
38	- Hội Đông Y	950		950					-		
39	- Hội BTrợ NTTTMC	620		620					-		
40	- Hội Chữ Thập đỏ	3.347		3.347					-		
41	- Hội người cao tuổi	376		376					-		
42	- LH các Tchức hữu nghị	1.165		1.165					-		
43	- Hội Luật gia	570		570					-		
44	- Hiệp hội nuôi trồng CBTS	455		455					-		
45	- Hội Khuyến học	728		728					-		
46	- Hội Người tù kháng chiến	340		340					-		
47	- Hội NN CĐ da cam/DIOXIN	504		504					-		
48	- Hội Nhà báo	388		388					-		
49	- Hội người mù	435		435					-		
50	- Các hoạt động hội, đoàn thể khác	108		108					-		
II.4	**CÔNG AN, QUÂN SỰ**	**135.960**	-	**135.960**		-	-		-	-	-
51	Công an tỉnh	55.500		55.500					-		
52	Bộ Đội biên phòng	15.000		15.000					-		
53	BCH quân sự tỉnh	65.460		65.460					-		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, mục tiêu theo NQ 73/NQ-CP)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, mục tiêu theo NQ 73/NQ-CP	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
II.5	**NGÀNH DỌC TW**	**6.529**	-	**6.529**		-	-		-	-	-
54	Kho bạc Nhà nước	500		500					-		
55	Viện Kiểm sát	450		450					-		
56	Toà án tỉnh	1.100		1.100					-		
57	Cục Thống kê	200		200					-		
58	Đài Khí tượng Thủy văn	1.500		1.500					-		
59	Thi hành án Dân sự	279		279					-		
60	Các khoản hỗ trợ khác	2.500		2.500					-		
II.6	**Chương trình, KH, ĐA, DA, khác**	**1.076.165**	-	**1.076.165**		-	-		-	-	-
61	KP quy hoạch	8.352		8.352					-		
62	KP hỗ trợ theo NĐ 35-CP	125.786		125.786					-		
63	Nguồn cấp bù thủy lợi phí	128.215		128.215					-		
64	Quỹ Bảo trì đường bộ	43.362		43.362							
65	BSMT các CS QĐ 66, 53. trẻ 3, 4, 5 tuổi	7.637		7.637							
66	KP cấp bù miễn, giảm HP theo NĐ 86-CP	26.114		26.114					-		
67	KP MSSC lớn	30.000		30.000					-		
68	BHYT các đối tượng	558.854		558.854					-		
69	KP các CT, DA, KH khác	145.049		145.049					-		
70	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ ND	1.000		1.000					-		
71	Bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước	1.796		1.796					-		
II.7	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT 73/NQ-CP**	**28.404**	-	-	-	-	-	-	**28.404**	-	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12.621	-	-	-	-	-	-	12.621	-	-
	- Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	9.925							9.925		
	- Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.696							2.696		
2	Sở Y tế	6.655	-	-	-	-	-	-	6.655	-	-
	- Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	6.655							6.655		
3	Sở Văn hóa - TT & DL	878	-	-	-	-	-	-	878	-	-
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	878							878		
4	Sở Nông Nghiệp & PTNT	3.900	-	-	-	-	-	-	3.900	-	-

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, mục tiêu theo NQ 73/NQ-CP)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, mục tiêu theo NQ 73/NQ-CP	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
	- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000							3.000		
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	900							900		
5	Công an tỉnh	1.950	-	-	-	-	-	-	1.950	-	-
	- Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông , phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy.	1.950							1.950		
6	Sở Tài nguyên & Môi trường	400	-	-	-	-	-	-	400	-	-
	- CT Ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400							400		
7	Sở Nội Vụ	2.000	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
	- CT Công nghệ thông tin	2.000							2.000		
II.8	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**61.657**	-	-		-	-		**61.657**	-	-
1	Chương trình MTQG: Giảm nghèo bền vững	15.857							15.857		
2	Chương trình MTQG: Xây dựng nông thôn mới	45.800							45.800		
III	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	4.400			4.400						
IV	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.170**				**1.170**			-		
V	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**115.063**					**115.063**		-		
VI	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-							-		
VII	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.641.856**							-	**4.641.856**	
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-							-		

Biểu số 07

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông	Trong đó: Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chương trình mục tiêu, MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	3.334.763	770.919	33.302	68.650	12.300	1.046.978	51.586	443	65.610	43.104	610.465	88.362	231.796	348.069	69.438	63.838	90.061
I	SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ	1.878.938	726.581	33.302	-	-	427.004	36.667	443	65.610	43.104	253.820	45.000	103.581	203.359	58.788	30.260	-
1	VP HĐND tỉnh	7.757										60			7.697			
2	VP UBNND tỉnh	19.554										5.372			14.182			
3	Sở Ngoại vụ	13.410										8.192			2.681		2.537	
4	Sở Nông Nghiệp & PTNT	137.738	5.000									103.223		103.223	27.515		2.000	
5	Sở KHĐT	9.957										2.183			7.074		700	
6	Sở Tư Pháp	10.725										2.839			7.886			
7	Sở Công thương	18.976										12.953			6.023			
8	Sở Khoa học CN	39.215		33.302								50			5.863			
9	Sở Tài Chính	13.462	500									950			11.212		800	
10	Sở Xây dựng	7.798										50			6.665		1.083	
11	Sở Giao thông Vận tải	66.301										46.350	45.000		19.951			
12	Sở GDĐT	487.646	477.871									50			9.725			
13	Sở Y tế	436.048	3.300				424.232					50			8.466			
14	Sở Lao động TBXH	92.346	24.772				1.784					50			7.238	58.402	100	
15	Sở Văn hóa - TT & DL	143.251	32.286				988	32.942		65.348		3.721			7.966			
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	35.975									10.000	17.564			8.411			
17	Sở Thông tin & truyền Thông	16.382							443			11.710			3.879		350	
18	Sở Nội Vụ	51.441	12.000									1.607			15.144		22.690	
19	Thanh tra tỉnh	9.896										50			9.846			
20	Ban Dân Tộc	4.173													4.173			
21	BQL Khu kinh tế	6.585										2.006			4.579			
22	BQL Khu di tích VH Óc Eo	3.725						3.725										
23	TT Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	5.035										5.035						
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	23.189	23.189															
25	Trường Đại học An Giang	112.123	112.123															

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chương trình mục tiêu, MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	**3.334.763**	**770.919**	**33.302**	**68.650**	**12.300**	**1.046.978**	**51.586**	**443**	**65.610**	**43.104**	**610.465**	**88.362**	**231.796**	**348.069**	**69.438**	**63.838**	**90.061**
26	Trường Cao đẳng nghề	25.316	25.316															
27	Trường Cao đẳng y tế	3.168	3.168															
28	Ban An toàn giao thông	4.180										3.450			730			
29	Các hoạt động thường xuyên khác	73.567	7.056							262	33.104	26.305		358	6.454	386		
II	**CƠ QUAN ĐẢNG**	**94.333**	**1.000**				**6.120**	**11.911**							**60.202**	**9.500**	**5.600**	
III	**CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI**	**52.777**	**1.577**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.008**	**-**	**-**	**-**	**403**	**-**	**-**	**44.486**	**1.150**	**2.153**	**-**
30	- Mặt Trận TQ	11.729	180									80			10.269		1.200	
31	- Tỉnh Đoàn TN	9.810	215					2.018				250			7.177		150	
32	- Hội Phụ nữ	6.063	330												5.623		110	
33	- Hội Nông Dân	7.365	336									73			6.756		200	
34	- Hội Cựu Chiến Binh	1.994													1.994			
35	- Liên Hiệp các hội KHKT	1.027													1.027			
36	- Liên minh HTX	2.250	300												1.950			
37	- Hội Văn học NT	2.553						880							1.673			
38	- Hội Đông Y	950	66												884			
39	- Hội BTrợ NTTTMC	620													620			
40	- Hội Chữ Thập đỏ	3.347	150												1.947	1.150	100	
41	- Hội người cao tuổi	376													376			
42	- LH các Tchức hữu nghị	1.165													922		243	
43	- Hội Luật gia	570													570			
44	- Hiệp hội nuôi trồng CBTS	455													455			
45	- Hội Khuyến học	728													578		150	
46	- Hội Người tù kháng chiến	340													340			
47	- Hội NN CĐ da cam/DIOXIN	504													504			
48	- Hội Nhà báo	388						110							278			
49	- Hội người mù	435													435			
50	- Các hoạt động hội, đoàn thể khác	108													108			
IV	**CÔNG AN, QUÂN SỰ**	**135.960**	**8.010**	**-**	**68.650**	**12.300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.000**	**-**
51	Công an tỉnh	55.500	1.200			12.300						40.000					2.000	
52	Bộ Đội biên phòng	15.000			13.000												2.000	
53	BCH quân sự tỉnh	65.460	6.810		55.650												3.000	
V	**NGÀNH DỌC TW**	**6.529**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.029**	**-**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chương trình mục tiêu, MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	**3.334.763**	**770.919**	**33.302**	**68.650**	**12.300**	**1.046.978**	**51.586**	**443**	**65.610**	**43.104**	**610.465**	**88.362**	**231.796**	**348.069**	**69.438**	**63.838**	**90.061**
54	Kho bạc Nhà nước	500										500						
55	Viện Kiểm sát	450															450	
56	Toà án tỉnh	1.100															1.100	
57	Cục Thống kê	200															200	
58	Đài Khí tượng Thủy văn	1.500															1.500	
59	Thi hành án Dân sự	279															279	
60	Các khoản hỗ trợ khác	2.500															2.500	
VI	**Chương trình, KH, ĐA, DA khác**	**1.076.165**	**33.751**	-	-	-	**613.854**	-	-	-	-	**315.742**	**43.362**	**128.215**	**40.022**	-	**12.796**	-
61	KP quy hoạch	8.352										8.352						
62	KP hỗ trợ theo NĐ 35-CP	125.786										125.786						
63	Nguồn cấp bù thủy lợi phí	128.215										128.215		128.215				
64	Quỹ Bảo trì đường bộ (BSMT)	43.362										43.362	43.362					
65	BSMT các CS QĐ 66, 53, trẻ 3,4,5 tuổi...	7.637	7.637															
66	KP cấp bù MG học phí theo NĐ 86-CP	26.114	26.114															
67	KP MSSC lớn	30.000													30.000			
68	BHYT các đối tượng	558.854					558.854											
69	KP các CT, DA, KH, nhiệm vụ khác	145.049					55.000					10.027			10.022		10.000	
70	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ ND	1.000															1.000	
71	Bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước	1.796															1.796	
VII	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**90.061**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**90.061**
1	**CTMT theo Nghị quyết 73/NQ-CP**	**28.404**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**28.404**
	1. Sở Lao động Thương binh và xã hội	*12.621*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*12.621*
	- CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	9.925																9.925
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp XH	2.696																2.696
	2. Sở Y tế	*6.655*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*6.655*
	- CTMT Y tế - Dân số	6.655																6.655
	3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	*878*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*878*
	- CTMT phát triển văn hóa	878																878
	4. Sở Nông nghiệp và PTNT	*3.900*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*3.900*
	- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	900																900

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chương trình mục tiêu, MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	**3.334.763**	**770.919**	**33.302**	**68.650**	**12.300**	**1.046.978**	**51.586**	**443**	**65.610**	**43.104**	**610.465**	**88.362**	**231.796**	**348.069**	**69.438**	**63.838**	**90.061**
	- CTMT Tái CC N.nghiệp & PC giảm nhẹ thiên tai, ổn định ĐSDC	3.000																3.000
	5. Sở Tài nguyên và Môi trường	*400*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*400*
	- CT Ứng phó biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh	400																400
	6. Sở Nội vụ	*2.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*2.000*
	- CT Công nghệ thông tin	2.000																2.000
	7. Công An tỉnh	*1.950*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.950*
	- CT Đảm bảo ATGT, PCCC, tội phạm ma túy	1.950																1.950
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**61.657**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**61.657**
	- Chương trình xây dựng nông thôn mới	45.800																45.800
	- Chương trình giảm nghèo bền vững	15.857																15.857

Biểu số 08

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt
A	B	1	2	3
1	Thành phố Long Xuyên	100%	100%	100%
2	Thành phố Châu Đốc	100%	100%	100%
3	Thị xã Tân Châu	100%	100%	100%
4	Huyện Chợ Mới	100%	100%	100%
5	Huyện Phú Tân	100%	100%	100%
6	Huyện Châu Phú	100%	100%	100%
7	Huyện Châu Thành	100%	100%	100%
8	Huyện Thoại Sơn	100%	100%	100%
9	Huyện Tri Tôn	100%	100%	100%
10	Huyện Tịnh Biên	100%	100%	100%
11	Huyện An Phú	100%	100%	100%

Biểu số 09

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung tiền lương	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước chuyển sang	Bội thu NSĐP	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng	Chia ra						
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**1.805.550**	**1.727.261**	**1.012.852**	**714.409**	**4.459.806**	**22.832**	**-**	**17.400**	**6.192.501**
1	Thành phố Long Xuyên	697.200	679.875	367.075	312.800	-	22.832		-	702.707
2	Thành phố Châu Đốc	246.100	238.700	166.700	72.000	186.632	-		-	425.332
3	Thị xã Tân Châu	109.700	103.760	57.860	45.900	385.365	-		2.900	486.225
4	Huyện Chợ Mới	144.200	135.200	93.200	42.000	658.107	-		-	793.307
5	Huyện Phú Tân	94.000	85.246	56.851	28.395	492.309	-		1.700	575.855
6	Huyện Châu Phú	98.700	91.800	58.450	33.350	491.586	-		4.400	578.986
7	Huyện Châu Thành	82.800	75.710	42.410	33.300	439.322	-		3.000	512.032
8	Huyện Thoại Sơn	106.700	101.190	62.485	38.705	464.264	-		2.900	562.554
9	Huyện Tri Tôn	82.900	78.300	35.325	42.975	448.404	-		2.500	524.204
10	Huyện Tịnh Biên	79.300	74.730	32.740	41.990	440.569	-		-	515.299
11	Huyện An Phú	63.950	62.750	39.756	22.994	453.248	-		-	515.998

Biểu số 10

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**159.218**	-	**159.218**	-
1	Thành phố Long Xuyên	14.320		14.320	
2	Thành phố Châu Đốc	8.220		8.220	
3	Thị xã Tân Châu	16.950		16.950	
4	Huyện Chợ Mới	15.800		15.800	
5	Huyện Phú Tân	12.936		12.936	
6	Huyện Châu Phú	14.120		14.120	
7	Huyện Châu Thành	13.568		13.568	
8	Huyện Thoại Sơn	20.036		20.036	
9	Huyện Tri Tôn	16.900		16.900	
10	Huyện Tịnh Biên	14.500		14.500	
11	Huyện An Phú	11.868		11.868	

Biểu số 11

(Ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	**230.101**	**168.444**	**61.657**	**42.401**	**26.544**	**26.544**	**-**	**15.857**	**15.857**	**-**	**187.700**	**141.900**	**141.900**	**-**	**45.800**	**45.800**	**-**
I	Ngân sách cấp tỉnh	230.101	168.444	61.657	42.401	26.544	26.544	-	15.857	15.857	-	187.700	141.900	141.900	-	45.800	45.800	-
II	Ngân sách huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-